TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/DS-ST
Ngày: 08-7-2025
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:* Bà **Nguyễn Ngọc An**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông **Nguyễn Ngọc Duy**
2. Ông **Nguyễn Văn Phước**
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 374/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 (LT) về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 536/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hùng D, sinh năm 1973.
Bà Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Tổ F, ấp S, xã L, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ cũ: Tổ F, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Quốc C, sinh năm 1991.

Địa chỉ: 308/4 L, Hẻm C, Tổ 20, khu V, xã L, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ cũ: 308/4 L, Hẻm C, Tổ 20, khu V, TT . L, huyện L, tỉnh Đồng Nai).

- Bị đơn: Bà Bùi Thị Thu M, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ E, ấp S, xã L, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ cũ: Tổ E, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ừng Sình M1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ E, ấp S, xã L, tỉnh Đồng Nai (địa chỉ cũ: Tổ E, ấp S, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai).

(ông D, bà T, anh C, bà M có mặt, ông M1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22/8/2024; Đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 20/3/2025, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hùng D, bà Nguyễn Thị Tuyết T do anh Nguyễn Quốc C trình bày:*

Vợ chồng ông D, bà T và bà M có quen biết nhau và có cho bà M vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) có làm giấy vay ngày 20/6/2022, thời hạn trả là lấy lại thì báo trước 01 tháng, thỏa thuận lãi suất 1.2%/tháng và vợ chồng ông bà cho cả vợ chồng bà M vay, yêu cầu cả vợ chồng bà M, ông M1 có trách nhiệm trả nợ vay cho vợ chồng ông D, bà T.

Theo giấy nhận nợ thì chỉ ghi một mình bà M ký vay nhưng họ vẫn ở chung nhà, mỗi lần trả lãi là bà M trả, ông M1 không có trả lần nào, ông M1 cũng không nói vay tiền của ông D, bà T nhưng tiền và tiền lãi sử dụng cho gia đình ông bà nên theo luật hôn nhân và gia đình bà M và ông M1 phải cùng có trách nhiệm trả nợ.

Bà M trả tiền lãi đến ngày 20/8/2023, được 14 lần trả, mỗi tháng trả là 2.400.000 đồng tiền lãi theo giấy nợ có ghi, đến kỳ của ngày 20/9/2023 thì ngưng không trả nữa. Không có trả tiền lãi 6.000.000 đồng/tháng như bà M trình bày. Khi gửi đơn đến xã thì bà M xác định vay 200.000.000 đồng tại Ủy ban nhân dân xã B nhưng hẹn sẽ trả cho vợ chồng ông D, bà T 200.000.000 đồng trong vòng 01 năm nên vợ chồng ông D, bà T không đồng ý. Nay bà M xin trả nợ gốc mỗi tháng 10.000.000 đồng và xin không trả tiền lãi ông D, bà T không đồng ý.

Thời gian báo trước 01 tháng là trước đó kể từ ngày sau khi bà M không trả tiền lãi mấy tháng nên ông D, bà T có yêu cầu trả tiền gốc nhưng vẫn không trả nên kể từ ngày 08/8/2024 ông D, bà T gửi đơn ở UBND xã B.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà M, ông M1 thanh toán cho ông D, bà T số tiền gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Yêu cầu bà M, ông M1 phải thanh toán cho ông D, bà T tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận miệng 1.2%/tháng từ ngày 20/9/2023 số tiền tính đến thời điểm xét xử là ngày 08/7/2025 nhưng ông D, bà T chỉ yêu cầu tính đến ngày 20/6/2025 với số tiền: 200.000.000 đồng x 1.2%/tháng x 21 tháng = 50.400.000 đồng.

Tổng cộng bà M, ông M1 phải thanh toán cho ông D, bà T số tiền gốc và lãi 250.400.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu bốn trăm ngàn đồng).

Bà M không đồng ý trả tiền lãi ông D, bà T không đồng ý.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Tại các bản tự khai, ý kiến trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bà Bùi Thị Thu M trình bày:*

Bà có vay ông D, bà T số tiền 200.000.000 đồng, giấy vay tiền ghi ngày 20/6/2022 ông D, bà T cung cấp là do bà đã lập và ký ghi họ tên vào. Số tiền đóng tiền lãi trong giấy này cũng do bà tự ghi do bà T đưa cho bà ghi vào. Tiền lãi từ ngày 20/7/2022 thỏa thuận lãi suất 1.2%/tháng, trước đó thì bà có đóng tiền lãi là

6.000.000 đồng/tháng cho tháng đầu vay số tiền 200.000.000 đồng, bà không nhớ lãi suất tháng đầu này là bao nhiêu, chỉ nhớ 01 tháng đóng 6.000.000 đồng nhưng cao quá nên tháng sau đã thỏa thuận miệng lại lãi suất là 1.2%/tháng. Đã đóng số tiền lãi mỗi tháng 2.400.000 đồng, tổng 14 tháng. Bà vay tiền để cho người khác trả ngân hàng nhưng chỉ một mình bà vay và bà sẽ có trách nhiệm tự trả số tiền này vì không liên quan gì đến chồng bà. Thời gian báo trước 01 tháng là tính từ ngày 08/8/2024 khi có đơn gửi tại UBND xã B.

Bà cũng đã trả tiền lãi cho đến ngày 20/8/2023, sau đó không trả nữa vì bạn bà mượn tiền bà nhưng không trả lãi cho bà nên bà không có để trả tiếp cho vợ chồng ông D, bà T. Do bà đang gặp khó khăn nên bà đồng ý trả cho ông D, bà T số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), mỗi tháng trả 10.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền vay gốc, đối với số tiền lãi thì bà không đồng ý trả lãi do bà đã trả quá nhiều. Việc vay không liên quan đến chồng bà là ông M1.

Tài liệu thể hiện bà vay tiền của ông D, bà T để cho người khác vay thì bà không có, bà cung cấp họ tên địa chỉ để Tòa án mời làm việc nhưng họ từ chối thì bà cũng không còn giấy tờ gì thể hiện nhưng chưa bao giờ bà sử dụng tiền này vào việc gia đình cũng không sử dụng gì tiền lãi vì bên vay của bà đóng cho bà thì bà trả cho bên ông D, bà T do là vay dùm.

Ngoài ra bà không trình bày gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ừng Sình M1 vắng mặt không cung cấp ý kiến.*

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện ngày 22/8/2024, CCCD bà T, ông D, anh C, giấy ghi vay ngày 20-6-2022, biên bản hòa giải ngày 08/8/2024, hợp đồng ủy quyền ngày 21/8/2024, thủ tục hòa giải của Trung tâm hòa giải đối thoại tại Tòa án, đơn đề nghị ngày 29/10/2024, bản tự khai ngày 23/10/2024, ngày 01/11/2024, ngày 08/11/2024, ngày 21/5/2025, đơn đề nghị hõan phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 20/3/2025, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 20/3/2025, giấy đề nghị ngày 18/10/2024, bản tự khai ngày 01/11/2024, ngày 08/11/2024, ngày 26/12/2024, ngày 21/5/2025, biên bản ghi nhận sự việc ngày 10/12/2024, biên bản làm việc ngày 01/11/2024, đơn xin hoãn phiên tòa ngày 21/5/2025.

Tình tiết các bên thống nhất: Bà T, ông D khởi kiện yêu cầu bà M, ông M1 thanh toán tiền vay gốc 200.000.000 đồng, bà M đồng ý số tiền vay gốc 200.000.000 đồng.

Tình tiết các bên không thống nhất: Bà T, ông D không đồng ý đề nghị của bà M được thanh toán 10.000.000 đồng/tháng và yêu cầu cả ông M1 cùng có trách nhiệm trả nợ, bà M đề nghị không tính tiền lãi và xác định nợ chỉ một mình bà vay, không liên quan đến ông M1, bà T, ông D không đồng ý.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà T, ông D khởi kiện yêu cầu bà M, ông M1 trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, bà M xác định có vay, còn nợ 200.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền vay gốc này cho ông D, bà T. Theo giấy ghi ngày 20-6-2022 nội dung bà M mượn bà T số tiền 200.000.000 đồng, bà T, ông D xác định cho bà M, ông M1 vay; tuy nhiên, bà M xác định chỉ một mình bà vay và không có tài liệu nào khác thể hiện cho cả vợ chồng bà M, ông M1 vay. Giấy vay mượn tiền chỉ một mình bà M vay, ông M1 không biết, không sử dụng gì số tiền này, nguyên đơn cũng không có căn cứ nào chứng minh họ có sử dụng chung dù trong thời kỳ hôn nhân nên bà M có trách nhiệm trả 200.000.000 đồng tiền gốc cho ông D, bà T.

Về tiền lãi: Các bên xác định có thỏa thuận miệng với nhau trả tiền lãi theo lãi suất 1.2%/tháng và đã trả đến ngày 20/8/2023, bà T, ông D yêu cầu tính tiền lãi theo lãi suất 1.2%/tháng đối với số tiền chậm trả 200.000.000 đồng. Theo giấy ghi ngày 20-6-2022 và các bên thừa nhận số tiền lãi mỗi tháng trả 2.400.000 đồng và được ghi chú lại thể hiện đến ngày 20/8/2023. Bà M không đồng ý trả tiền lãi do đã trả quá nhiều nhưng không cung cấp chứng cứ nào thể hiện trả bao nhiêu tiền ngoài lời trình bày tháng đầu tiên trả 6.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không thừa nhận. Như vậy nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 1.2% là phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, đề nghị buộc bà M phải thanh toán cho bà T, ông D số tiền lãi theo yêu cầu: 200.000.000 đồng x 1.2% x 21 tháng = 50.400.000 đồng.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc bà M trả cho bà T, ông D số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi 50.400.000 đồng, không buộc ông M1 cùng có trách nhiệm trả nợ.

Tổng cộng bà M phải thanh toán tiền gốc và lãi cho bà T, ông D là 250.400.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ về việc tham gia phiên tòa đối với ông Ừng Sình M1 nhưng ông M1 vắng mặt; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông M1.

[2] Về nội dung:

- Về số tiền nợ gốc:

Bà T, ông D khởi kiện yêu cầu bà M, ông M1 thanh toán số tiền gốc đã vay 200.000.000 đồng theo giấy ngày 20-6-2022, bà M xác định có vay, còn nợ 200.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền vay gốc này cho ông D, bà T nhưng không liên quan đến chồng bà – ông M1. Theo giấy ghi ngày 20-6-2022 nội dung bà M mượn bà T số tiền 200.000.000 đồng, bà T, ông D khởi kiện xác định cho vợ chồng bà M, ông M1 vay; tuy nhiên, bà M xác định chỉ một mình bà vay và không có tài liệu nào khác thể hiện cho cả vợ chồng bà M, ông M1 vay. Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định khi vay không có ông M1 cùng vay, giấy tờ vay cũng chỉ một mình bà M vay, trong quá trình trả lãi ông M1 cũng chưa lần nào đóng tiền lãi mà chỉ có bà M đưa tiền lãi, khi đến nhà yêu cầu trả tiền, ông M1 cũng yêu cầu bà T đòi người khác ông không liên quan. Giấy tờ vay ghi bà M mượn bà T, bà T xác định tiền cho vay của vợ chồng nhưng bà M xác định tiền vay chỉ một mình bà vay và không sử dụng gì trong gia đình. Do đó, có cơ sở xác định buộc bà M trả cho bà T, ông D số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, không có căn cứ buộc ông M1 cùng có trách nhiệm trả nợ.

- Về tiền lãi:

Các bên xác định có thỏa thuận miệng với nhau trả tiền lãi theo lãi suất 1.2%/tháng và đã trả đến ngày 20/8/2023, bà T, ông D yêu cầu tính tiền lãi theo lãi suất 1.2%/tháng đối với số tiền chậm trả 200.000.000 đồng. Theo giấy ghi ngày 20-6-2022 và các bên thừa nhận số tiền lãi mỗi tháng trả 2.400.000 đồng và được ghi chú lại thể hiện đến ngày 20/8/2023. Bà M cho rằng không đồng ý trả tiền lãi do đã trả quá nhiều nhưng không cung cấp chứng cứ nào thể hiện trả bao nhiêu tiền ngoài lời trình bày tháng đầu tiên trả 6.000.000 đồng nhưng nguyên đơn không thừa nhận.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với hợp đồng vay có lãi thì phải trả tiền lãi theo như đã thỏa thuận đối với lãi suất phù hợp quy định pháp luật. Thời gian báo trước 01 tháng để bà M có nghĩa vụ trả nợ các bên xác định là có báo trước và sau không trả được nên ngày 08/8/2024 mới yêu cầu UBND xã B giải quyết nhưng vẫn chưa trả nợ. Tiền lãi trong hạn phải trả theo quy định và cả tiền lãi quá hạn.

Theo quy định pháp luật, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả (tương đương 150% x 1.2% = 1.8%) nhưng ông D, bà T chỉ yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 1.2% so với 1.8% là có lợi cho bà M nên tính theo mức lãi suất này.

Như vậy nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 1.2% là phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Do đó, bà M phải thanh toán cho bà T, ông D số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn, thời gian tính từ ngày 20/9/2023 đến ngày 08/7/2025 nhưng đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính đến ngày 20/6/2025 là 21 tháng không tính những ngày còn lại.

Do đó, Hội đồng xét xử buộc bà M phải thanh toán cho bà T, ông D số tiền lãi là: 200.000.000 đồng x 1.2% x 21 tháng = 50.400.000 đồng.

Tổng cộng bà M phải thanh toán gốc và lãi cho bà T, ông D là 250.400.000 đồng.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm: 250.400.000 đồng x 5% = 12.520.000 đồng.

Hoàn trả cho bà T, ông D số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hùng D, bà Nguyễn Thị Tuyết T về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn bà Bùi Thị Thu M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ừng Sình M1.

Buộc bà M phải thanh toán cho ông D, bà T số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và 50.400.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 250.400.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu bốn trăm ngàn đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Thu M phải chịu 12.520.000 đồng (mười hai triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông D, bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.660.000 đồng theo biên lai số 0016364 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Đồng Nai.

Kể từ ngày ông Nguyễn Hùng D, bà Nguyễn Thị Tuyết T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Bùi Thị Thu M chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông Nguyễn Hùng D, bà Nguyễn Thị Tuyết T, bà Bùi Thị Thu M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Ừng Sình M1

có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận :
- VKSND khu vực 2 – Đồng Nai (1);
- Phòng THADS khu vực 2 (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu (4).

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc An